

Số: 140 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..28../10/2022 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.
E/HIẾN/CÔNG TY/CBTT/2022

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**


Nguyễn Cao Hà

Số: 142 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng
 BCTC hợp nhất
 BCTC tổng hợp

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Cao Hà

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (HỒI TỐ SĐĐK)
Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		718.331.831.365	598.812.207.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	167.457.139.960	224.387.093.059
1. Tiền	111		47.457.139.960	54.387.093.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	170.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		455.000.000.000	250.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455.000.000.000	250.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.631.525.264	80.824.734.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	41.413.859.902	56.608.110.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	9.168.427.372	16.426.623.453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	9.568.711.764	9.309.474.772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1.519.473.774)	(1.519.473.774)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		36.891.525.402	43.583.633.329
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	36.891.525.402	43.583.633.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		351.640.739	16.746.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		351.640.739	16.746.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.883.468.563.916	3.025.303.221.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định :	220		2.555.399.899.681	2.717.711.706.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.262.485.814.353	2.419.200.909.416
- Nguyên giá	222		4.728.513.522.486	4.655.122.024.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.466.027.708.133)	(2.235.921.115.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	292.914.085.328	298.510.797.188
- Nguyên giá	228		355.151.594.291	355.151.594.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(62.237.508.963)	(56.640.797.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-

36002
CÔNG
CỔ
CẤP
ĐỒNG
NAI

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		170.807.481.734	154.829.134.776
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	170.807.481.734	154.829.134.776
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	151.747.368.361	145.497.368.361
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.800.368.003	51.550.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.851.541.732)	(12.851.541.732)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.513.814.140	7.265.011.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	5.513.814.140	7.265.011.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.601.800.395.281	3.624.115.428.890
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.530.559.509.807	1.700.335.699.059
I. Nợ ngắn hạn	310		654.958.333.113	561.096.611.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	44.680.946.542	40.872.818.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	19.751.965.881	11.501.628.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	34.431.790.279	19.995.310.022
4. Phải trả người lao động	314		35.099.528.180	56.611.124.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.483.089.330	13.038.903.023
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	154.615.562.831	11.024.312.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	323.924.066.108	391.763.636.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.185.973.422	940.190.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32.785.410.540	15.348.687.435
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		875.601.176.694	1.139.239.087.771
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	-	12.356.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	6.669.755.089	6.669.755.089
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.808.272.062	2.888.609.664
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	866.123.149.543	1.117.324.399.642
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.071.240.885.474	1.923.779.729.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	2.071.240.885.474	1.923.779.729.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

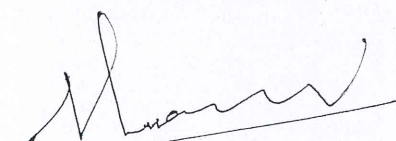
59298
 G TY
 H AN
 NU OC
 G NA
 11.11

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115.307.706.961	115.307.706.961
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.143.900.875	100.200.795.561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		617.789.277.638	508.271.227.309
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		292.750.658.589	508.271.227.309
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		325.038.619.049	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26		
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.601.800.395.281	3.624.115.428.890

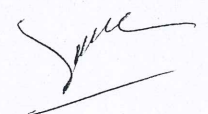
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Ngày 20 tháng 10 năm 2022
GIÁM ĐỐC

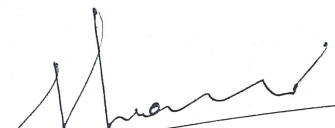
Phạm Thị Hồng
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
M.S.D.N: 306
TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý III (năm nay)	Quý III (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	279.525.716.233	225.878.441.895	802.080.018.346	743.017.801.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				4.739.105
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		279.525.716.233	225.878.441.895	802.080.018.346	743.013.062.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	184.110.100.366	136.277.910.850	516.777.940.983	441.494.280.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.415.615.867	89.600.531.045	285.302.077.363	301.518.781.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.432.016.475	11.424.793.678	158.751.341.783	94.178.310.896
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.475.349.829	10.664.514.044	28.304.360.142	34.581.357.509
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.017.181.082	10.643.258.793	27.846.191.395	34.560.102.258
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.732.635.035	15.934.122.306	41.060.355.621	42.137.757.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12.074.588.885	10.316.269.346	35.027.240.389	31.489.919.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		69.565.058.593	64.110.419.027	339.661.462.994	287.488.058.030
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.338.422.437	1.874.212.633	3.996.219.081	4.632.170.604
12. Chi phí khác	32	VII.7	537.800.000	474.200.000	1.613.682.980	1.550.200.177
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		800.622.437	1.400.012.633	2.382.536.101	3.081.970.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.365.681.030	65.510.431.660	342.043.999.095	290.570.028.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.233.270.313	3.109.648.721	17.005.380.046	14.579.546.080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.132.410.717	62.400.782.939	325.038.619.049	275.990.482.377
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày tháng năm 2022

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

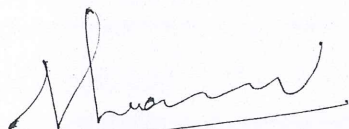
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		342.043.999.095	290.570.028.457
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		235.703.304.783	196.849.362.090
Các khoản dự phòng	03		4.245.783.422	2.880.842.952
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(137.106.107.943)	(78.036.251.325)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.064.444.067)	(13.391.410.027)
Chi phí lãi vay	06		27.846.191.395	34.560.102.258
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh nhưng thay đổi vốn lưu động	08		452.668.726.685	433.432.674.405
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.645.124.232	(36.528.389.533)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.692.107.927	(20.184.905.199)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.258.205.484)	13.315.072.416
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.416.302.978	10.565.367.014
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.454.488.789)	(42.210.825.651)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.947.183.433)	(12.335.635)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.605.000	15.645.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.162.345.301)	(9.905.818.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		407.621.643.815	348.486.484.381
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90.421.632.837)	(45.229.140.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(255.000.000.000)	(210.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.250.000.000)	(12.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.467.705.711	13.391.410.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(283.203.927.126)	(254.337.730.564)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		318.150.938.369	301.003.076.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(499.043.367.197)	(538.090.114.208)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(455.240.960)	(391.320.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.347.669.788)	62.521.642.514



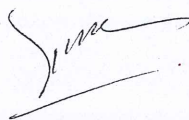
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(56.929.953.099)	156.670.396.331
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		224.387.093.059	93.712.733.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3.830.887)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	167.457.139.960	250.379.298.994

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 01 tháng 10 năm 2022



Phạm Thị Hồng

56002
CÔNG
CỔ
CẤP
NƯỚC
ĐỒNG
NAI

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiên Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT: Đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	263.574.150	269.806.491
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.193.565.810	54.117.286.568
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	170.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETINBANK ĐN	80.000.000.000	
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETINBANK ĐN	10.000.000.000	130.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng BIDV CN BIÊN HÒA	20.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETCOMBANK ĐN	10.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	167.457.139.960	224.387.093.059

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính :				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETCOMBANK ĐN	60.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng BIDV CN Biên Hòa	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETINBANK ĐN	330.000.000.000	330.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng EXIMBANK ĐỒNG NAI	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cộng	455.000.000.000	450.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	154.581.621.600	103.728.819.600	-	156.765.357.600
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		94.911.621.600	90.978.819.600		100.155.357.600
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		59.670.000.000	12.750.000.000		56.610.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		57.800.368.003	(12.851.541.732)	19.416.600.000	51.550.368.003	(12.851.541.732)	11.987.640.000
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		19.416.600.000	7.800.368.003		11.987.640.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	5.000.000	50.000.000.000	(12.851.541.732)	-	43.750.000.000	(12.851.541.732)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	7.905.909.000	3.069.722.490	-	9.290.680.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		3.885.909.000	1.039.722.490		6.460.680.000
+ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000		4.020.000.000	2.030.000.000		2.830.000.000
Cộng :		164.598.910.093	(12.851.541.732)	181.904.130.600	158.348.910.093	(12.851.541.732)	178.043.677.600

- c) TSCĐ
d) Tài sản khác

7. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	2.613.019.757	1.143.545.983	Tồn thu hóa đơn tiền nước	2.980.712.513	1.511.238.739	Tồn thu hóa đơn tiền nước
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		TT ENTEC
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	2.663.019.757	1.143.545.983		3.030.712.513	1.511.238.739	

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Hàng mua đang đi đường		31.361.171.621		35.065.790.988
- Nguyên liệu, vật liệu		155.971.144		164.873.400
- Công cụ, dụng cụ		84.234.469		158.732.170
- Hàng hóa (Doriv)		5.290.148.168		8.194.236.771
- Chi phí SX, KD dở dang		36.891.525.402		43.583.633.329
Cộng giá gốc hàng tồn kho				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
* Xây dựng cơ bản dở dang :				
Dự án Nhơn Trạch GĐ1		21.018.104.772		21.018.104.772
Dự án Nhơn Trạch GĐ2		86.313.722.950		84.618.630.637
Dự án Thiện Tân GĐ2		15.217.210.954		15.217.210.954
HTCN xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu				-
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa		1.099.774.000		1.099.774.000
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa		1.592.145.063		1.592.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày				
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành		459.898.034		459.898.034
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu				-
TOCN HDPE D300 từ ngã tư Vũng Tàu về CN Biên Hòa		17.006.489.869		16.617.077.199
TOCN HDPE đường Lý Thường Kiệt và các tuyến đường Long Đức, Lộc An		199.506.962		578.716.026
Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D400 từ Ngã ba Trị An về Cầu Sông Thao				984.276.300
Cải tạo hệ thống dãn cáo bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 thuộc CNCN Nhơn Trạch		368.005.978		368.005.978
HTCN xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom		256.051.292		604.837.474
TOPP tại các đường hẻm xã Phú Vinh, huyện Định Quán		186.052.582		478.213.804
Lắp đặt bổ sung máy bơm nước thô tại CNCN Thanh Phú		81.688.250		81.688.250
Lắp đặt TOCN ĐT 768 từ Cầu Rạch Tôm đến đường Cộ Cây Xoài, KCN Tân An		4.925.452.094		345.170.919
HTCN xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom		259.920.321		388.159.657
TOCN tăng cường cho phường Long Bình Tân trên đường QL51, TP Biên Hòa				218.733.996
Cải tạo tuyến ống gang DN300, DN250, DN225, DN150 thành ống OD315, OD225, OD160, OD110 tại đường Phạm Văn Thuận		5.261.705.488		2.305.686.123
HTCN xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc		5.615.132.364		369.877.059
Cải tạo, nâng công suất NMN Biên Hòa		565.496.754		455.695.020
SC, thay thế dây trần thành dây bọc Tuyến 477 TT, thay thế TB đóng cắt trung thế và LB TB chống sét lan truyền		338.769.432		3.783.362
HTCN xã Lộc An		424.593.870		15.825.666

Tuyển ống chuyên tải cấp nước cho 3 xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa H. Xuân Lộc	244.674.960	244.674.960
Tuyển ống chuyên tải và phân phối dọc QL1A từ KCN Bàu Xéo đến ngã tư Dầu Giây	191.449.741	191.449.741
Mở rộng nguồn cấp nước thô cho CNCN Nhơn Trạch- Thiện Tân	4.000.000	
TOCN từ trạm bơm Gia ray đi Tâm Hưng Hòa	219.257.286	
TOCN HDPE D280 đường Đ 1769 X Bình Sơn	5.705.969	
Máy quang phổ UV-VIS sử dụng tại P.QLCL	1.405.800	
HTCN xã An Phước GD1	428.103.635	
HTCN KCN Tân Đức, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	176.453.123	
Mở rộng mạng lưới cấp nước cho 4 xã (Bình Lợi, Bình Hòa, Tân Bình, Ấp 7 Thanh Phú) Huyện Vĩnh Cửu	266.340.100	
Các dự án khác	1.245.004.037	1.245.004.037
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	6.833.463.491	5.324.593.182
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	-	-
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)	-	-
Mua sắm tài sản (Công ty)	1.902.563	1.902.563
Cộng	170.807.481.734	154.829.134.776

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	936.810.591.037	1.125.700.690.125	2.547.571.998.594	37.304.229.822	7.734.515.048	4.655.122.024.626
- Mua trong kỳ	-	502.000.000	-	-	-	502.000.000
- Đầu tư XD hoàn thành	-	4.316.535.039	68.787.384.329	-	-	73.103.919.368
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	214.421.508	-	-	214.421.508
Số dư cuối kỳ	936.810.591.037	1.130.519.225.164	2.616.144.961.415	37.304.229.822	7.734.515.048	4.728.513.522.486
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	474.915.465.547	670.508.370.479	1.050.460.265.523	33.276.606.922	6.760.406.739	2.235.921.115.210
- Khấu hao trong kỳ	32.847.486.097	99.971.719.692	94.606.696.486	2.409.402.133	278.555.025	230.113.859.433
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	7.266.510	-	-	7.266.510
Số dư cuối kỳ	507.762.951.644	770.480.090.171	1.145.059.695.499	35.686.009.055	7.038.961.764	2.466.027.708.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	461.895.125.490	455.192.319.646	1.497.111.733.071	4.027.622.900	974.108.309	2.419.200.909.416
- Tại ngày cuối kỳ	429.047.639.393	360.039.134.993	1.471.085.265.916	1.618.220.767	695.553.284	2.262.485.814.353

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 946.845.079.448
 * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 686.266.101.071

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		2.024.705.088		355.151.594.291
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		2.024.705.088		355.151.594.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	53.093.749.212	1.772.087.913		1.774.959.978		56.640.797.103
- Khấu hao trong kỳ	5.432.536.160	46.208.370		117.967.330		5.596.711.860
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.526.285.372	1.818.296.283		1.892.927.308		62.237.508.963
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	297.218.296.964	1.042.755.114		249.745.110		298.510.797.188
- Tại ngày cuối kỳ	291.785.760.804	996.546.744		131.777.780		292.914.085.328

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 285.460.252.122
 * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 3.059.269.088
 * Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn :

- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí Doriv
- Chi phí khác
- Xuân Lộc (Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	351.640.739	16.746.000
	351.640.739	16.746.000
	5.513.814.140	7.265.011.85
	8.433.948	142.335.393
	4.180.289.965	5.032.328.649
	174.481.485	198.176.792
	369.132.118	949.765.009
	781.476.624	942.406.014
	5.865.454.879	7.281.757.857

13. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	133.405.363.296	133.405.363.296	259.546.583.142	307.301.116.656	181.159.896.810	181.159.896.810
+ NH TMCP Công Thương VN	87.954.123.622	87.954.123.622	190.654.566.941	230.669.280.302	127.968.836.983	127.968.836.983
+ NH TMCP Ngoại thương	45.451.239.674	45.451.239.674	68.892.016.201	76.631.836.354	53.191.059.827	53.191.059.827
+ NH TMCP Quốc tế						
b) Vay dài hạn	1.056.641.852.355	1.056.641.852.355	59.062.523.974	330.348.810.655	1.327.928.139.036	1.327.928.139.036
+ NH TMCP Công Thương VN	1.857.435.766	1.857.435.766	1.857.435.766			
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	140.249.942.896	140.249.942.896	34.728.626.000	23.444.240.000	128.965.556.896	128.965.556.896
+ Ngân hàng ACB						
+ Ngân hàng HD	62.770.965.239	62.770.965.239	6.689.436	10.393.101.301	73.157.377.104	73.157.377.104
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	799.939.821.042	799.939.821.042	458.168.747	292.305.886.028	1.091.787.538.323	1.091.787.538.323
+ NH Shinhan Bank				578.583.326	578.583.326	578.583.326
+ NH Vietcombank	51.823.687.412	51.823.687.412	22.011.604.025	3.627.000.000	33.439.083.387	33.439.083.387
Số ước đến hạn trả từ (01/10/2022 đến 30/09/2023)	190.518.702.812	190.518.702.812			210.603.739.394	210.603.739.394
+ NH TMCP Công Thương VN						
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	35.288.320.000	35.288.320.000			30.862.320.000	30.862.320.000
+ Ngân hàng ACB	3.144.825.256	3.144.825.256				
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	141.978.332.300	141.978.332.300			174.326.836.068	174.326.836.068
+ NH Shinhan Bank					578.583.326	578.583.326
+ NH Vietcombank	10.107.225.256	10.107.225.256			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank						
Cộng	1.190.047.215.651	1.190.047.215.651	318.609.107.116	637.649.927.311	1.509.088.035.846	1.509.088.035.846

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

946.845.079.448

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

285.460.252.122

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.680.946.542	44.680.946.542	40.872.818.610	40.872.818.610
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả;	38.642.850.584	38.642.850.584	23.932.246.296	23.932.246.296
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.840.426.993	7.840.426.993	4.791.468.554	4.791.468.554
Công ty Cổ phần DNP Holding	11.322.847.190	11.322.847.190	8.618.353.106	8.618.353.106
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.075.971.080	6.075.971.080	5.340.868.500	5.340.868.500
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	2.267.886.600	2.267.886.600	349.212.600	349.212.600
Công ty TNHH Khôi Việt	2.019.076.632	2.019.076.632	1.103.829.320	1.103.829.320
Công ty CP Hawaco Miền Nam	4.241.091.189	4.241.091.189	2.034.143.056	2.034.143.056

Công ty TNHH Ha Đạt	3.094.621.500	3.094.621.500	856.661.300	856.661.300
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.780.929.400	1.780.929.400	837.709.860	837.709.860
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.038.095.958	6.038.095.958	16.940.572.314	16.940.572.314
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	12.356.323.376	12.356.323.376
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bản giao tài sản khu vực Long Thành)	-	-	12.356.323.376	12.356.323.376
Cộng	44.680.946.542	44.680.946.542	53.229.141.986	53.229.141.986
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.379.832.077	8.379.832.077	17.499.601.361	17.499.601.361
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	351.809.431	351.809.431	12.708.132.807	12.708.132.807
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	187.595.653	187.595.653	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	7.840.426.993	7.840.426.993	4.791.468.554	4.791.468.554
Công ty CP Cấp nước Gia Tân				
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI			20.494.000	20.494.000
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	168.015.330			
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	57.430.000	57.430.000	1.148.590.873	1.148.590.873

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Người mua trả tiền trước		
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.751.965.881	11.501.628.926
Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cản trừ chiết khấu	-	-
Khách hàng vãng lai trả tiền trước	19.751.965.881	11.501.628.926
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	6.669.755.089	6.669.755.089
Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng TOCN	2.000.000.000	2.000.000.000
Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ	4.669.755.089	4.669.755.089
Cộng	26.421.720.970	18.171.384.015
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch		
Công ty CP Cấp nước Long Khánh		
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		19.386.802
Công ty CP Cấp nước Gia Tân		
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	2.000.000.000	2.000.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Tại 01/01/2022		Trong kỳ		Tại 30/09/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	302.797.115	8.455.902.957	19.063.127.949	-	10.910.022.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.934.847.798	8.947.183.433	17.005.380.046	-	16.993.044.411
Thuế thu nhập cá nhân	-	537.029.900	1.914.030.000	1.914.219.660	-	537.219.560
Thuế tài nguyên	-	486.153.320	4.327.216.280	4.304.272.930	-	463.209.970
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.082.617.914	6.895.365.973	1.246.166.150	-	433.418.091
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.651.863.975	35.899.488.928	37.342.501.093	-	5.094.876.140
Cộng	-	19.995.310.022	66.444.187.571	80.880.667.828	-	34.431.790.279

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.483.089.330	13.038.903.023
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	1.843.941.491	8.452.238.885
- Chi phí phải trả khác	2.639.147.839	4.586.664.138
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	4.483.089.330	13.038.903.023

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Thuế TNCN phải thu		9.212.233
Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	3.478.303.183	3.303.086.651
Kinh phí công đoàn	1.511.639.900	1.488.685.772
Tiền nước phải thu	804.210.503	976.280.382
Chi nhánh Quản lý Ghi Thu	24.045.457	
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.465.708.990	1.485.088.350
Tiền nộp thế chân của khách hàng phải trả (Id HTN)	596.000.000	501.000.000
Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp	53.290.548	27.192.749
Thu tiền thế chân vô bình Doriv 191	48.420.000	31.260.000
Cổ tức phải trả	143.674.929.940	130.170.900
Chi nhánh cấp nước Long Thành (Tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng)	2.034.416.320	2.034.416.320
Thu của BHXH		192.763.451
Phải thu, phải trả khác	924.597.990	845.155.553
Cộng	154.615.562.831	11.024.312.361

b) Dài hạn			
Dĩ đời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000		1.905.000.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 2	17.250.000		17.250.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2 TK33882	886.022.062		966.359.064
Cộng	2.808.272.062		2.888.609.664

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả khác là các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	900.000	900.000
Công ty CP Cấp nước Long Khánh		
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	600.000	600.000
Công ty CP Cấp nước Gia Tân		
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	4.260.000	
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	4.800.000	4.800.000
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	300.000	300.000
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	120.000	120.000
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI		300.000
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	150.000	150.000

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	5.185.973.422	940.190.000
Cộng	5.185.973.422	940.190.000

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2022
- Tăng trong kỳ
- Chi trong kỳ
- Tại ngày lập BCQT:

15.348.687.435
 25.711.008.542
 8.274.285.437
 32.785.410.540

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	75.241.538.394	-	-	280.425.667.163	-	1.371.219.475.866
- Tăng vốn trong năm trước	200.000.000.000	99.755.436.652							299.755.436.652
- Lãi trong năm trước							390.398.547.091		390.398.547.091
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
+ Chi Cổ tức							(120.000.000.000)		(120.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT				24.959.257.167			(24.959.257.167)		-
+ Trích các quỹ khác							(17.593.729.778)		(17.593.729.778)
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	1.200.000.000.000	115.307.706.961	-	100.200.795.561	-	-	508.271.227.309	-	1.923.779.729.831
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							325.038.619.049		325.038.619.049
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
+ Chi Cổ tức							(144.000.000.000)		(144.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT				37.943.105.314			(37.943.105.314)		-
+ Trích các quỹ khác							(25.689.403.542)		(25.689.403.542)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							(7.888.059.864)		(7.888.059.864)
SD cuối kỳ này	1.200.000.000.000	115.307.706.961	-	138.143.900.875	-	-	617.789.277.638	-	2.071.240.885.474

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	767.869.200.000	767.869.200.000
	432.130.800.000	432.130.800.000
	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức đã trích

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	1.200.000.000.000	1.000.000.000.000
		200.000.000.000
	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
	144.000.000.000	

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	120.000.000	120.000.000
	120.000.000	120.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP
* Thị giá cổ phiếu đang lưu hành :	24.300 VND/CP	VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	138.143.900.875	-	100.200.795.561	-
- Quỹ dự phòng tài chính				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp (PCCC)
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : Đồng

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	266.240.243.225	222.365.285.167	765.851.023.825	722.710.563.550
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	12.542.685.508	1.182.857.545	34.030.503.815	17.092.106.220
- Doanh thu kinh doanh nước Doriv	742.787.500	2.330.299.183	2.198.490.706	3.215.131.775
Cộng	279.525.716.233	225.878.441.895	802.080.018.346	743.017.801.545
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	13.905.413.500	16.766.904.600	45.830.292.300	55.451.230.500
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	39.243.775	5.985.803	88.622.483	220.963.515
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-	-	1.090.900
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	8.436.296	50.908.800	11.181.728	56.704.550
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	154.571.249	204.939.600	653.236.759	738.168.000
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	130.946.365	161.148.540	376.368.815	402.913.910
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	29.831.000	29.129.500	94.369.000	112.332.000
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	20.829.240	28.158.500	66.591.440	124.638.700
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	157.431.700	160.969.200	452.786.500	510.760.500
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	15.254.806.800	15.317.561.500	48.911.844.925	50.357.427.150
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	12.798.383.250	10.563.195.067	39.180.239.645	37.952.939.945
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	48.002.900	41.445.605	130.047.400	134.019.005
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	4.508.000	1.897.500	9.280.500	6.146.270
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	7.067.550	9.004.500	18.687.500	16.606.000
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	8.649.680	12.890.680	27.204.645	28.518.165
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	15.976.436	24.132.365	52.902.672	58.461.521
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	350.000	-	9.045.490	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	5.262.000.300	5.418.811.950	15.711.279.900	17.181.365.850
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	3.319.995	718.180	8.625.430	4.599.980

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	-	-	-	4.739.105

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá vốn của kinh doanh Doriv;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	170.209.274.480	136.805.693.241	481.515.628.931	424.131.869.789
	13.349.833.620	(2.235.473.015)	33.630.457.196	14.975.196.310
	550.992.266	1.707.690.624	1.631.854.806	2.387.214.639
Cộng	184.110.100.366	136.277.910.850	516.777.940.983	441.494.280.738

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	1.556.980.217	2.273.657.345	10.594.001.997	3.878.376.827
	8.204.142.070	8.499.993.200	9.470.442.070	9.513.033.200
	670.894.188	651.143.133	1.580.789.773	2.750.649.544
	-	-	137.106.107.943	78.036.251.325
Cộng	10.432.016.475	11.424.793.678	158.751.341.783	94.178.310.896

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	9.017.181.082	10.643.258.793	27.846.191.395	34.560.102.258
	-	-	-	-
	458.168.747	21.255.251	458.168.747	21.255.251
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	9.475.349.829	10.664.514.044	28.304.360.142	34.581.357.509

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	1.338.422.437	1.874.212.633	3.996.219.081	4.632.170.604
	1.338.422.437	1.874.212.633	3.996.219.081	4.632.170.604

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT
- Các khoản khác

Cộng

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	-	-	8.108.900	-
	537.800.000	474.200.000	1.605.574.080	1.550.200.177
	537.800.000	474.200.000	1.613.682.980	1.550.200.177

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	14.732.635.035	15.934.122.306	41.060.355.621	42.137.757.159
	6.240.873.435	6.501.531.860	18.920.465.087	18.087.036.950
	4.678.985.745	1.018.443.053	12.753.115.361	10.690.847.633
	201.835.772	15.750.003	260.928.578	92.061.864
	401.823.030	175.473.370	828.491.820	526.420.120
	1.202.779.488	1.004.931.743	3.066.293.899	2.755.943.417
	2.006.337.565	7.217.992.277	5.231.060.876	9.985.447.175

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác.

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	12.074.588.885	10.316.269.346	35.027.240.389	31.489.919.900
	7.537.720.595	7.384.657.500	22.854.306.639	22.569.838.440
	265.621.051	159.802.147	805.455.747	616.747.408
	388.772.545	160.155.727	677.516.588	402.749.446
	953.085.600	482.750.290	2.568.351.439	1.405.809.300
	-	-	5.000.000	3.000.000
	226.625.967	270.739.654	421.023.014	773.028.701
	2.702.763.127	1.858.164.028	7.695.586.962	5.718.746.605

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp



- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17.364.119.780	9.992.046.895	47.852.400.200	42.768.054.131
- Chi phí nhân công;	50.282.221.370	42.500.092.350	151.081.767.558	143.884.146.910
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	86.774.267.537	65.277.447.340	235.710.571.293	196.849.362.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	27.974.892.817	27.120.738.900	82.454.915.639	80.106.674.225
- Chi phí khác bằng tiền.	27.460.468.416	20.025.037.703	71.224.938.894	60.248.599.223
Cộng	209.855.969.920	164.981.763.188	588.324.593.584	523.856.836.579

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ảnh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả. Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài khoản sau:

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.233.270.313	3.109.648.721	17.005.380.046	14.579.546.080
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 318.150.938.369
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 499.043.367.197
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của HĐQT, tiền lương của Ban giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm 2021 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	QIII/2022 (VND)	LŨY KẾ 9T 2022 (VND)	QIII/2021 (VND)	LŨY KẾ 9T 2021 (VND)
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT/ PGĐ	282.180.000	926.844.500	220.650.000	884.035.000
Bà Phạm Thị Hồng	TV. HĐQT/ Giám đốc	341.580.000	1.130.028.000	265.600.000	1.080.015.000
Ông Nguyễn Cao Hà	TV. HĐQT/ PGĐ	282.100.000	932.688.000	220.600.000	793.160.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	TV. HĐQT/ P. Chủ tịch HĐQT	24.000.000	72.000.000	24.000.000	72.000.000
Ông Võ Văn Bình	TV. HĐQT	24.000.000	72.000.000	24.000.000	72.000.000
Ông Trần Trung Chiến	TV. HĐQT	-	48.000.000	24.000.000	72.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	TV. HĐQT	24.000.000	72.000.000	24.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	218.620.000	704.450.000	166.320.000	672.541.160

Thù lao của Ban kiểm soát, tiền lương của Trưởng Ban kiểm soát được hưởng trong năm 2021 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	QIII/2022 (VND)	LŨY KẾ 9T 2022 (VND)	QIII/2021 (VND)	LŨY KẾ 9T 2021 (VND)
Ông Nguyễn Công Hiếu	Nguyễn Trường BKS		389.303.500	166.575.000	681.679.000
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng BKS	200.980.000	270.780.000		-
Bà Tăng Tố Vân	TV. BKS	15.000.000	45.000.000	15.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn An Quốc	TV. BKS	15.000.000	45.000.000	15.000.000	45.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

7. Những thông tin khác.

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

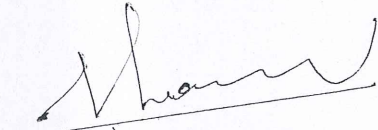
Bảng cân đối kế toán (Trích)	Mã chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2022 (Đã được báo cáo trước đây)	Tại ngày 01/01/2022 (Được báo cáo lại)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.400.982.276.316	2.419.200.909.416
2. Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.254.139.748.310)	(2.235.921.115.210)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.502.101.123	19.995.310.022
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.588.437.098	13.038.903.023
5. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	372.823.588.815	390.098.547.091

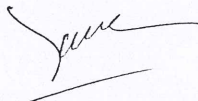
Báo cáo KQKD (Trích)	Mã chỉ tiêu	Năm 2021 (Đã được báo cáo trước đây)	Năm 2021 (Được báo cáo lại)
1. Giá vốn hàng bán	11	618.636.105.215	600.417.472.115
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	393.601.758.150	411.820.391.250
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.478.169.335	21.421.844.159
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	373.123.588.815	390.398.547.091

Báo cáo LCTT (Trích)	Mã chỉ tiêu	Năm 2021 (Đã được báo cáo trước đây)	Năm 2021 (Được báo cáo lại)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	393.601.758.150	411.820.391.250
2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	264.483.601.348	246.264.968.248

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Hoàng Anh Phương


Nguyễn Thu Oanh

